

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT
LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN
BINH THUAN HIGH QUALITY
PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Số: 01-10/2026/CBTT-BQP

Ninh Bình, ngày 03 tháng 10 năm 2026

No. 01-10/2026/CBTT-BQP

Ninh Binh, October 03, 2026

**THÔNG BÁO THAY ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH
NGHIỆP/GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG/GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG
NOTICE OF CHANGE IN CERTIFICATE OF BUSINESS
REGISTRATION/LICENSE OF ESTABLISHMENT AND OPERATION/LICENSE
OF OPERATION**

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

To: - Ha Noi Stock Exchange

CÔNG TY
CỔ PHẦN
NHỰA CHẤT
LƯỢNG CAO
BÌNH THUẬN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO
BÌNH THUẬN
DN: C=VN, S=TỈNH NINH BÌNH,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0700823506
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.10.03 10:00:45+0700
Foxit PDF Reader Version:
2024.3.0

Căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700823506 thay đổi lần thứ 13 ngày 10/02/2026, do Sở Tài chính Tỉnh Ninh Bình cấp, chúng tôi trân trọng thông báo việc thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy phép thành lập và hoạt động/Giấy phép hoạt động của Công ty chúng tôi như sau:

Pursuant to the Certificate of Business registration No. 0700823506 with the 13 registration dated 10/02/2026 issued by Ninh Binh Department of Finance, we would like to announce the change in the Certificate of business registration/License of Establishment and Operation /License of Operation as follows:

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

Name of company: BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: BQP

Địa chỉ: Lô CN-03, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Head office: Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Zone, Le Ho Ward, Ninh Binh Province, Viet Nam.

Điện thoại liên hệ/Tel: (84-24) 3388 8899

Website: bqp.com.vn

E-mail: info@bqp.com.vn

1. Thông tin trước khi thay đổi/Information before change:

STT/NO.	MÃ NGÀNH /CODE	TÊN NGÀNH/BUSINESS LINE
1	4610	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa/ <i>Agents, brokers, and auction services for goods</i> (trừ đấu giá và không bao gồm thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền phân phối)/(<i>Except auction activities and excluding the exercise of export rights, import rights, and distribution rights for goods on the List of goods for which foreign investors or foreign-invested enterprises are not entitled to exercise export or distribution rights</i>)
2	4649	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình/ <i>Wholesale of other household goods</i> Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện/ <i>Details: Wholesale of household electrical appliances, lamps, and lighting fittings</i>
3	4653	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp/ <i>Wholesale of machinery, equipment, and agricultural machinery accessories</i>
4	4659	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác/ <i>Wholesale of other machinery, equipment, and accessories n.e.c.</i> Chi tiết: Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu/ <i>Details: Wholesale of all kinds of machine tools for all materials;</i> Loại trừ: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: trong đó có các sản phẩm bị loại trừ ra khỏi phạm vi cam kết WTO như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường, mía và đường củ cải (Mục A16 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)/ <i>Exclusion: Exercising the rights to export, import, and distribute goods on the List of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not entitled to exercise export, import, or distribution rights, including products excluded from Vietnam's WTO commitments such as tobacco and cigars, books, newspapers and magazines, recorded media, precious metals and gemstones, pharmaceuticals, explosives, crude oil and processed oil, rice, sugar, sugarcane, and beet sugar (Section A16, Appendix I issued together with Decree No. 31/2021/ND-CP).</i>

STT/NO.	MÃ NGÀNH /CODE	TÊN NGÀNH/ <i>BUSINESS LINE</i>
5	4669	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu/<i>Other specialized wholesale not elsewhere classified</i> Chi tiết/<i>Details</i>: - Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh/<i>Wholesale of industrial chemicals such as aniline, ink, essential oils, industrial gases, chemical glues, colorants, synthetic resins, methanol, paraffin, perfumes and flavoring substances, soda, industrial salts, acids, and sulfur;</i> - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh/<i>Wholesale of primary plastic materials;</i> - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại/<i>Wholesale of metal and non-metal scrap and waste</i>
6	8299	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu/<i>Other business support service activities n.e.c.</i> Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh/<i>Details: Import and export of goods traded by the company</i> Loại trừ: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu quyền nhập khẩu, quyền phân phối: trong đó có các sản phẩm bị loại trừ ra khỏi phạm vi cam kết WTO như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường, mía và đường củ cải (Mục A16 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)/ <i>Exclusion: Exercising the rights to export, import, and distribute goods on the List of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not entitled to exercise export, import, or distribution rights, including products excluded from Vietnam's WTO commitments such as tobacco and cigars, books, newspapers and magazines, recorded media, precious metals and gemstones, pharmaceuticals, explosives, crude oil and processed oil, rice, sugar, sugarcane, and beet sugar (Section A16, Appendix I issued together with Decree No. 31/2021/ND-CP).</i>
7	7410	Hoạt động thiết kế chuyên dụng/<i>Specialized design activities</i> Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất/<i>Details: Interior decoration activities</i>
8	2013	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh/<i>Manufacture of plastics and synthetic rubber in primary forms</i> Chi tiết/<i>Details</i>: - Sản xuất plastic nguyên sinh/<i>Manufacture of primary plastics</i> - Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh/<i>Manufacture of synthetic rubber in primary forms</i>

STT/NO.	MÃ NGÀNH /CODE	TÊN NGÀNH/ <i>BUSINESS LINE</i>
9	2220 (Chính/ Main)	Sản xuất sản phẩm từ plastic/ <i>Manufacture of plastic products</i> Chi tiết/ <i>Details:</i> - Sản xuất sản phẩm từ plastic/ <i>Manufacture of plastic products</i> - Sản xuất bao bì từ plastic/ <i>Manufacture of plastic packaging</i>
10	2592	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại/ <i>Mechanical processing; treatment and coating of metals</i>
11	2593	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng/ <i>Manufacture of cutlery, hand tools, and general hardware</i>
12	2599	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu/ <i>Manufacture of other fabricated metal products not elsewhere classified</i> Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu/ <i>Details: Manufacture of metal utensils for kitchens, bathrooms, and dining rooms; Manufacture of other fabricated metal products n.e.c:</i> - Sản xuất các thiết bị văn phòng bằng kim loại, trừ đồ đặc/ <i>Manufacture of office equipment made of metal (excluding furniture);</i> - Sản xuất thùng, can, thùng hình ống, xô, hộp/ <i>Manufacture of drums, cans, tubes, buckets, and boxes;</i> - Sản xuất các sản phẩm máy móc có đinh vít/ <i>Manufacture of machinery parts with screws;</i> - Sản xuất đinh tán, vòng đệm và các sản phẩm không ren tương tự/ <i>Manufacture of rivets, washers, and similar unthreaded products;</i> - Sản xuất các sản phẩm đinh vít/ <i>Manufacture of screw products;</i> - Sản xuất bulông, đai ốc và các sản phẩm có ren tương tự/ <i>Manufacture of bolts, nuts, and similar threaded products;</i> - Sản xuất lò xo (trừ lò xo đồng hồ) như: Lò xo lá, lò xo xoắn ốc, lò xo xoắn tròn ốc, lá cho lò xo/ <i>Manufacture of springs (excluding watch springs), such as leaf springs, coil springs, spiral springs, torsion bars;</i>
13	2750	Sản xuất đồ điện dân dụng/ <i>Manufacture of domestic electrical appliances</i>
14	2821	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp/ <i>Manufacture of agricultural and forestry machinery</i>
15	2822	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại/ <i>Manufacture of metal-forming machine tools</i>
16	3311	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn/ <i>Repair of fabricated metal products</i>
17	3312	Sửa chữa máy móc, thiết bị/ <i>Repair of machinery and equipment</i>
18	3314	Sửa chữa thiết bị điện/ <i>Repair of electrical equipment</i>

STT/NO.	MÃ NGÀNH /CODE	TÊN NGÀNH/ <i>BUSINESS LINE</i>
19	3320	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp/ <i>Installation of industrial machinery and equipment</i>

2. Thông tin sau khi thay đổi/*Information after change:*

STT/NO.	MÃ NGÀNH /CODE	TÊN NGÀNH/ <i>BUSINESS LINE</i>
1	4610	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa/ <i>Agents, brokers, and auction services for goods</i> (trừ đấu giá và không bao gồm thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền phân phối)/(<i>Except auction activities and excluding the exercise of export rights, import rights, and distribution rights for goods on the List of goods for which foreign investors or foreign-invested enterprises are not entitled to exercise export or distribution rights</i>)
2	4649	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình/ <i>Wholesale of other household goods</i> Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện/ <i>Details: Wholesale of household electrical appliances, lamps, and lighting fittings</i>
3	4653	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp/ <i>Wholesale of machinery, equipment, and agricultural machinery accessories</i>
4	4659	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác/ <i>Wholesale of other machinery, equipment, and accessories n.e.c.</i> Chi tiết: Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu/ <i>Details: Wholesale of all kinds of machine tools for all materials;</i> Loại trừ: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: trong đó có các sản phẩm bị loại trừ ra khỏi phạm vi cam kết WTO như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường, mía và đường củ cải (Mục A16 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)/ <i>Exclusion: Exercising the rights to export, import, and distribute goods on the List of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not entitled to exercise export, import, or distribution rights, including products excluded from Vietnam's WTO commitments such as tobacco and cigars, books, newspapers and magazines, recorded media, precious metals and gemstones, pharmaceuticals, explosives, crude oil and processed oil, rice, sugar; sugarcane, and beet sugar (Section A16, Appendix I issued together with Decree No. 31/2021/ND-CP).</i>

STT/NO.	MÃ NGÀNH /CODE	TÊN NGÀNH/ <i>BUSINESS LINE</i>
5	4679	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu/<i>Other specialized wholesale not elsewhere classified</i> Chi tiết/<i>Details:</i> - Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh/<i>Wholesale of industrial chemicals such as aniline, ink, essential oils, industrial gases, chemical glues, colorants, synthetic resins, methanol, paraffin, perfumes and flavoring substances, soda, industrial salts, acids, and sulfur;</i> - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh/<i>Wholesale of primary plastic materials;</i> - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại/<i>Wholesale of metal and non-metal scrap and waste</i>
6	8299	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu/<i>Other business support service activities n.e.c.</i> Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh/<i>Details: Import and export of goods traded by the company</i> Loại trừ: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu quyền nhập khẩu, quyền phân phối: trong đó có các sản phẩm bị loại trừ ra khỏi phạm vi cam kết WTO như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường, mía và đường củ cải (Mục A16 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)/ <i>Exclusion: Exercising the rights to export, import, and distribute goods on the List of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not entitled to exercise export, import, or distribution rights, including products excluded from Vietnam's WTO commitments such as tobacco and cigars, books, newspapers and magazines, recorded media, precious metals and gemstones, pharmaceuticals, explosives, crude oil and processed oil, rice, sugar, sugarcane, and beet sugar (Section A16, Appendix I issued together with Decree No. 31/2021/ND-CP).</i>
7	7410	Hoạt động thiết kế chuyên dụng/<i>Specialized design activities</i> Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất/<i>Details: Interior decoration activities</i>
8	2013	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh/<i>Manufacture of plastics and synthetic rubber in primary forms</i> Chi tiết/<i>Details:</i> - Sản xuất plastic nguyên sinh/<i>Manufacture of primary plastics</i> - Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh/<i>Manufacture of synthetic rubber in primary forms</i>

STT/NO.	MÃ NGÀNH /CODE	TÊN NGÀNH/ <i>BUSINESS LINE</i>
9	2220 (Chính/ Main)	Sản xuất sản phẩm từ plastic/ <i>Manufacture of plastic products</i> Chi tiết/ <i>Details:</i> - Sản xuất sản phẩm từ plastic/ <i>Manufacture of plastic products</i> - Sản xuất bao bì từ plastic/ <i>Manufacture of plastic packaging</i>
10	2592	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại/ <i>Mechanical processing; treatment and coating of metals</i>
11	2593	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng/ <i>Manufacture of cutlery, hand tools, and general hardware</i>
12	2599	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu/ <i>Manufacture of other fabricated metal products not elsewhere classified</i> Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu/ <i>Details: Manufacture of metal utensils for kitchens, bathrooms, and dining rooms; Manufacture of other fabricated metal products n.e.c:</i> - Sản xuất các thiết bị văn phòng bằng kim loại, trừ đồ đặc/ <i>Manufacture of office equipment made of metal (excluding furniture);</i> - Sản xuất thùng, can, thùng hình ống, xô, hộp/ <i>Manufacture of drums, cans, tubes, buckets, and boxes;</i> - Sản xuất các sản phẩm máy móc có đinh vít/ <i>Manufacture of machinery parts with screws;</i> - Sản xuất đinh tán, vòng đệm và các sản phẩm không ren tương tự/ <i>Manufacture of rivets, washers, and similar unthreaded products;</i> - Sản xuất các sản phẩm đinh vít/ <i>Manufacture of screw products;</i> - Sản xuất bulông, đai ốc và các sản phẩm có ren tương tự/ <i>Manufacture of bolts, nuts, and similar threaded products;</i> - Sản xuất lò xo (trừ lò xo đồng hồ) như: Lò xo lá, lò xo xoắn ốc, lò xo xoắn tròn ốc, lá cho lò xo/ <i>Manufacture of springs (excluding watch springs), such as leaf springs, coil springs, spiral springs, torsion bars;</i>
13	2750	Sản xuất đồ điện dân dụng/ <i>Manufacture of domestic electrical appliances</i>
14	2821	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp/ <i>Manufacture of agricultural and forestry machinery</i>
15	2822	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại/ <i>Manufacture of metal-forming machine tools</i>
16	3311	Sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm kim loại đúc sẵn / <i>Repair and maintenance of fabricated metal products</i>
17	3312	Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị / <i>Repair and maintenance of machinery and equipment</i>

STT/NO.	MÃ NGÀNH /CODE	TÊN NGÀNH/BUSINESS LINE
18	3314	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện / Repair and maintenance of electrical equipment
19	3320	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp/Installation of industrial machinery and equipment

3. Lý do thay đổi (nếu có)/Reason for change (if any):

Công ty cập nhật ngành nghề kinh doanh tương ứng với hệ thống mã ngành kinh tế Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg được Thủ tướng Chính phủ thông qua ngày 29/09/2025 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

The Company updates its business lines in accordance with the Vietnam Standard Industrial Classification promulgated together with Decision No. 36/2025/QĐ-TTg issued by the Prime Minister on September 29, 2025, and any amendments, supplements or replacements thereto (if any).

4. Ngày có hiệu lực/Effective date: 01/10/2026

5. Ngày nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Receipt date of new certificate of business registration: 03/10/2026 (Mã vận đơn: EH404528085VN, đơn vị vận chuyển: Vietnam post)/ October 03, 2026 (Tracking number: EH404528085VN, courier: Vietnam Post)

6. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử vào ngày 03/10/2026 tại đường dẫn <https://bqp.com.vn/quan-he-co-dong/>

This information was disclosed on company's website on October 03, 2026 as in the link <https://bqp.com.vn/quan-he-co-dong/>

Tài liệu đính kèm/Attached document:

- Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp số 58404/26 do Phòng Doanh Nghiệp – Sở Tài Chính tỉnh Ninh Bình cấp ngày 01/10/2026/ Certificate of Amendment to Enterprise Registration Content No. 58404/26 issued by the Enterprise Department – Department of Finance of Ninh Binh Province on October 01, 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/LEGAL REPRESENTATIVE

GIÁM ĐỐC/DIRECTOR



LƯƠNG HUU HOAN